

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS-PT
Ngày 25 - 7 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán:

Ông Tạ Văn Vinh

Ông Nguyễn Tử Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Cù Văn T, Sinh năm 1952; địa chỉ: phố H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

- Bà Cù Thị H1, Sinh năm 1965; địa chỉ: tổ 21, khu 3, phường C, thành phố C1, tỉnh Quảng Ninh. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Cù Thị H1: bà Cù Thị T1, Sinh năm 1956; địa chỉ: tổ 27, phường C, thành phố C1, tỉnh Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2023).

- Bà Cù Thị T1, Sinh năm 1956; địa chỉ: tổ 27, phường C, T phố C1, tỉnh Quảng Ninh. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1: anh Đỗ Mạnh Linh, Sinh năm 1989; địa chỉ: số 69, đường V, phường V, thành

phố N1, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 25 tháng 5 năm 2020). (vắng mặt)

2. *Bị đơn*: bà Vũ Thị T2, Sinh năm 1961; địa chỉ: phố H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Anh Cù Mạnh H2 (tên gọi khác Cù Lâm H2), Sinh năm 1979; địa chỉ: phố S, xã L, huyện Y, tỉnh Hoà Bình (vắng mặt).

3.2. Chị Cù Thị N2, Sinh năm 1982; địa chỉ: phố S, xã L, huyện Y, tỉnh Hoà Bình. (vắng mặt)

3.3. Anh Cù Lâm V, Sinh năm 1984; địa chỉ: phố S, xã L, huyện Y, tỉnh Hoà Bình. (vắng mặt)

3.4. Chị Cù Thị H3, Sinh năm 1976 (vắng mặt, không rõ địa chỉ).

3.5. Chị Cù Thị S1, Sinh năm 1998; địa chỉ: thôn 3, xã V1, huyện K, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

3.6. Chị Cù Thị Đ, Sinh năm 2000; địa chỉ: thôn 4 V2, xã T4, huyện N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.7. Ông Cù Văn T3 (tên gọi khác Cù Chí T3), Sinh năm 1958; địa chỉ: phố H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.8. Bà Cù Thị L1, Sinh năm 1962; địa chỉ: xóm T4, xã L, huyện Y, tỉnh Hoà Bình. (có mặt)

4. *Người kháng cáo*: nguyên đơn: ông Cù Văn T, bà Cù Thị T1, bà Cù Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Cù Chí T3, bà Cù Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 25/5/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Cù Văn T, bà Cù Thị T1, bà Cù Thị H1 trình bày:

Cụ Cù Văn X và cụ Vũ Thị S2 là vợ chồng. Cụ X và cụ S2 có 07 người con đẻ gồm: ông Cù Lâm S3, ông Cù Văn T, bà Cù Thị T1, ông Cù Chí T3, ông Cù Chính G, bà Cù Thị L1 và bà Cù Thị H1. Cụ X và cụ S2 chết không để lại di chúc.

Ông Cù Lâm S3 (chết năm 2013) có 02 người vợ là bà Trần Thị Nụ và bà Vũ Thị T2. Ông S3 và bà Nụ có 04 người con gồm anh Cù Mạnh H2, chị Cù Thị N2, anh Cù Lâm V và chị Cù Thị H3. Sau khi ly hôn với bà Nụ ông S3 kết hôn với bà Vũ Thị T2. Ông S3 và bà T2 có 02 người con là chị Cù Thị S1 và chị Cù Thị Đ.

Ông Cù Chính G là liệt sỹ, khi hy sinh chưa có vợ, con.

Trong thời kỳ hôn nhân cụ X và cụ S2 có khối tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 102 m² tại thửa số 95, tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính thị trấn N năm 1992 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/1992 mang tên Vũ Thị S2; địa chỉ thửa đất: phố Hòe Thị, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình và một ngôi nhà cấp 4.

Hiện nay trên thửa đất có 01 căn nhà cấp bốn do bà T2 xây dựng nên và bà T2 là người đang S3 sống, quản lý toàn bộ di sản trên.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản trên cho tất cả các đồng thừa kế. Ông T, bà T1, bà H1 có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng di sản và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế cũng như thanh toán giá trị tài sản cho bà Vũ Thị T2.

Tại bản tự khai đề ngày 30/7/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Vũ Thị T2 trình bày:

Bà Vũ Thị T2 xác nhận mối quan hệ gia đình và tài sản của cụ X và cụ S2 như nguyên đơn khai là đúng. Bà T2 kết hôn với ông Sinh năm 1997. Sau khi kết hôn ông S3 và bà T2 S3 sống cùng với cụ S2 ở căn nhà cấp bốn do cụ X và cụ S2 xây dựng trên thửa đất số 95 tại phố Hòe Thị, thị trấn N, huyện N. Năm 2013, ông S3 chết, bà T2 tiếp tục sống cùng với cụ S2. Đến năm 2016, do căn nhà đã xuống cấp nghiêm trọng bà T2 đã trao đổi với ông T và ông T3 và được hai ông đã nhất trí cho bà T2 phá căn nhà cũ để xây dựng căn nhà mới như hiện tại. Hiện nay, bà T2 đang thờ cúng bố mẹ chồng và ông Cù Chính G là liệt sỹ. Anh em về bà T2 vẫn vui vẻ chứ không ngăn cấm như trong đơn khởi kiện mà nguyên đơn trình bày. Bà T2 xác định đất là của bố mẹ chồng, nhà của bà T2 xây nên. Bà T2 có ý kiến không muốn chia thửa đất mà để làm nơi cho anh em con cháu về giỗ tết bố mẹ. Nếu các anh chị em vẫn cương quyết chia thì bà T2 xin sử dụng thửa đất và thanh toán giá trị lại cho các đồng thừa kế vì nhà là của bà T2 và là nơi S3 sống duy nhất của bà T2, cũng là nơi thờ cúng cụ X và cụ S2, ông S3, ông G.

Ngoài ra bà T2 còn trình bày: thửa đất hiện nay ông T và ông T3 đang S3 sống có nguồn gốc cũng từ thửa đất đang tranh chấp. Cụ X và cụ S2 đã tách thửa cho ông T và ông T3 ra ở riêng. Hiện nay, ông T và ông T3 đã có nhà đất riêng bên cạnh thửa đất tranh chấp.

Tại bản tự khai đề ngày 24/7/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cù Thị L1 trình bày:

Bà L1 xác nhận mối quan hệ gia đình và tài sản của cụ X và cụ S2 như nguyên đơn khai là đúng. Bà L1 đề nghị chia thừa kế di sản cụ X và cụ S2 để lại theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất có diện tích 102 m² tại thửa số 95, tờ bản đồ số 17 tại phố H, thị trấn N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/1992 mang tên Vũ Thị S2. Do bà L1 ở xa lại đau yếu nên bà L1 xin vắng mặt trong toàn bộ các hoạt động tố tụng tại Tòa án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cù Chí T3 trình bày:

Ông T3 xác nhận mối quan hệ gia đình và tài sản của cụ X và cụ S2 như nguyên đơn khai là đúng. Ông T3 không muốn chia di sản thừa kế mà để lại di sản trên cho bà Vũ Thị T2 tiếp tục quản lý để thờ cúng bố mẹ và liệt sỹ Cù Chính G. Sau này bà T2 chết thì G lại cho anh em quản lý. Ông T3 đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích của các anh em trong gia đình.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cù Lâm V, anh Cù Mạnh H2, chị Cù Thị N2 trình bày:

Anh Cù Lâm V, anh Cù Mạnh H2 và chị Cù Thị N2 đều xác nhận mối quan hệ gia đình và tài sản của cụ X và cụ S2 như nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng. Các anh chị là con của ông S3 và bà Nụ. Hiện nay, ông S3 đã chết. Vì vậy, anh V, anh H2, chị N2 không muốn chia di sản của cụ X và cụ S2 mà muốn để lại cho bà Vũ Thị T2 tiếp tục quản lý, trông coi để thờ cúng cụ X, cụ S2, ông S3 và ông G.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Cù Thị S1, chị Cù Thị Đ trình bày:

Chị Cù Thị S1, chị Cù Thị Đ là con chung của ông Cù Lâm S3 và bà Vũ Thị T2. Hiện nay, chị S1 và chị Đ không S3 sống tại nhà bà T2 mà đã có gia đình riêng. Quan điểm của chị S1 và chị Đ không muốn chia di sản của cụ X và cụ S2 mà muốn để lại cho bà Vũ Thị T2 tiếp tục quản lý, trông coi để thờ cúng cụ X, cụ S2, ông S3 và ông G. Trường hợp Tòa án chia di sản trên thì chị S1 và chị Đ nhường lại phần của mình cho bà T2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 02/02/2023 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1 đối với quyền sử dụng diện tích quyền sử dụng đất có diện tích theo Giấy chứng nhận là 102 m² tại thửa số tại thửa số 95, tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính thị trấn N (hiện nay là thửa 269 tờ bản đồ 17 theo bản đồ địa chính năm 2012) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/1992 mang tên Vũ Thị S2; địa chỉ thửa đất: phố Hòe Thị, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

2. Phân chia di sản.

- Chia cho Ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1, ông Cù Chí T3, bà Cù Thị L1, 06 xuất thừa kế thế vị gồm anh Cù Mạnh H2, anh Cù Lâm V, chị Cù Thị N2, chị Cù Thị S1, chị Cù Thị Đ, chị Cù Thị Hoa, mỗi xuất thừa kế một kỷ phần có giá trị: 69.444.000 đồng.

- Bà Vũ Thị T2 có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản cho các đồng thừa kế, cụ thể:

+ Thanh toán cho ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1, ông Cù Chí T3, bà Cù Thị L1 mỗi suất 69.444.000 đồng.

+ Quản lý phần di sản chia cho chị Cù Thị Hoa (Sen) là 11.574.000 đồng.

+ Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần thừa kế được chia của anh H2, chị N2, anh V, chị S1, chị Đ cho bà Vũ Thị T2.

- Bà Vũ Thị T2 được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất ở có diện tích 102 m² tại thửa số 95, tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính thị trấn N (hiện nay là thửa 269 tờ bản đồ 17 theo bản đồ địa chính năm 2012) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/1992 mang tên Vũ Thị S2, địa chỉ thửa đất: phố Hòe Thị, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Qua đo đạc thực tế diện tích hiện tại là 107.9m² tăng 5.9m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể các chiều cạnh như sau: phía Bắc giáp đường G thông xóm có chiều dài 7.72m; phía Nam giáp thửa 271, 270 có chiều dài 7.25m; phía Đông giáp thửa đất nhà ông Cù Văn T có chiều dài 13.81m; phía Tây giáp thửa đất nhà ông Cù Văn T3 có chiều dài 14.98m (*Có trích lục sơ đồ địa chính kèm theo*)

+ 01 nhà cấp 4 móng đá mái lợp tôn xộp, bếp, công trình phụ và sân trệt được xây dựng trên thửa đất số 95, tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính thị trấn N (hiện nay là thửa 269 tờ bản đồ 17 theo bản đồ địa chính năm 2012).

Bà Vũ Thị T2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 03/02/2023, ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1, bà Cù Thị L1, ông Cù Chí T3 kháng cáo một phần bản án số 03/2023/DS-ST ngày 02/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình. Đề nghị chia thừa kế theo hướng các ông, bà được tiếp nhận thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất được UBND huyện Hoàng Long (nay là UBND huyện N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A913823. Các ông, bà thanh toán tiền cho các đương sự khác theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo như nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định

của pháp luật về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc triệu tập những người tham gia phiên tòa đều đảm bảo theo các điều 286, 290, 292, 294 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự, thực hiện đúng quy định tại các điều 173, 175 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết nội dung kháng cáo: sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, xác định các sai sót của cấp sơ thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 312 và khoản 2 điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Cù Chí T3.

Chấp nhận kháng cáo một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cù Thị L1 sửa bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện N theo hướng:

Xác định di sản thừa kế của cụ X và cụ S2 theo kết quả đo đạc thực tế của thửa đất là 107.9m² đất có giá trị là 528.925.800 đồng; đồng thời xác định lại phần thừa kế mà các đồng thừa kế của cụ X và cụ S2 được hưởng.

Tiếp tục G cho bà T2 quản lý, sử dụng 107.9m² đất tại thửa số 95, tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính Thị trấn N (hiện nay là thửa 269 tờ bản đồ 17 theo bản đồ địa chính năm 2012) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Thị S2 có địa chỉ tại phố Hòe Thị, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Xác định lại số tiền chênh lệch tài sản mà bà T2 phải thanh toán cho các đồng thừa kế khác.

Xác định lại án phí dân sự sơ thẩm: ông T, bà T1, bà L1, ông T3, bà T2 không phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi; Trả lại khoản tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà T1; bà H1 phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần di sản thừa kế được hưởng; bà T2 phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm đối với phần thừa kế của ông S3. Án phí án phí dân sự phúc thẩm: ông T, bà T1, bà L1, bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1, bà Cù Thị L1, ông Cù Chí T3 hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1, bà Cù Thị L1, ông Cù Chí T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Do đó, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của ông T, bà H1, bà T1, bà L1,

ông T3 và những nội dung của bản án sơ thẩm có liên quan đến nội dung kháng cáo.

[1.3] Ông Cù Chí T3 là người kháng cáo đã được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ hai vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì coi như ông T3 từ bỏ việc kháng cáo. Toà án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Cù Chí T3.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã được Toà án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai vắng mặt. Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự đã thừa nhận vợ chồng cụ Cù Văn X Sinh năm 1914 mất năm 1980 và cụ Vũ Thị S2 Sinh năm 1924 mất năm 2000. Nguyên đơn khởi kiện chia tài sản thừa kế của cụ X và cụ S2 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 102 m² tại thửa số 95, tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính thị trấn N, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/1992 mang tên Vũ Thị S2 trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Về việc xác định những người thừa kế: Các đương sự thừa nhận vợ chồng cụ Cù Văn X và cụ Vũ Thị S2 có 07 người con đẻ gồm: ông Cù Lâm S3, Sinh năm 1950, chết năm 2013, ông Cù Văn T, Sinh năm 1952, bà Cù Thị T1, Sinh năm 1956, ông Cù Chí T3, Sinh năm 1958, ông Cù Chính G Sinh năm 1957, chết năm 1979 (là liệt sỹ), bà Cù Thị L1, Sinh năm 1962, bà Cù Thị H1, Sinh năm 1965. Cụ X và cụ S2 không có con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ X và cụ S2 gồm 07 người con đẻ.

Ông Cù Chính G là liệt sỹ hy sinh năm 1979. Ông G chết trước cụ X, cụ S2 không có vợ, con nên không có người thừa kế thế vị tại thời điểm mở thừa kế.

Ông Cù Lâm S3 chết năm 2013. Ông S3 kết hôn với bà Trần Thị Nụ có 04 người con chung gồm anh Cù Mạnh H2, chị Cù Thị N2, anh Cù Lâm V và chị Cù Thị H3. Sau đó, ông S3 ly hôn với bà Nụ và kết hôn với bà Vũ Thị T2 có 02 người con chung là chị Cù Thị Xoan và chị Cù Thị Đ. Ông S3 chết sau cụ X, cụ S2 nên những người thuộc hàng thừa kế thừa nhất của ông S3 tại thời điểm ông S3 chết được hưởng thừa kế tài sản của ông S3 là bà Vũ Thị T2 và 06 người con đẻ của ông S3.

Bản án sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ những người thừa kế.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về việc xác định di sản:

Đối với quyền sử dụng đất: các đương sự đều xác định quyền sử dụng đất có diện tích 102 m² tại thửa số 95, tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính thị trấn N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/1992 mang tên Vũ Thị S2; địa chỉ thửa đất: phố Hồ Thị, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Hiện tại thửa đất là thửa 269, tờ bản đồ địa chính số 17, bản đồ địa chính năm 2012. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất thực tế là 107,9 m². UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình xác định số liệu chênh lệch là do sai số về đo đạc không lấn chiếm, tranh chấp với các hộ liền kề. Do đó, theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai thì quyền sử dụng đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế. Bản án sơ thẩm xác định giá trị thửa đất theo diện tích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng thừa kế tài sản của cụ X và cụ S2 là không chính xác với hiện trạng sử dụng đất. Vì vậy, cần phải sửa bản án sơ thẩm về nội dung này. Cụ thể: di sản thừa kế của cụ Cù Văn X và cụ Vũ Thị S2 được xác định là quyền sử dụng 107,9 m² có giá trị là $4.902.000 \text{ đồng/m}^2 \times 107,9 \text{ m}^2 = 528.925.800 \text{ đồng}$.

Đối với tài sản là ngôi nhà cũ của cụ X và cụ S2 đã được gia đình bà T2 phá dỡ năm 2016 được sự đồng ý của những người thừa kế của cụ X và cụ S2. Hiện tại ngôi nhà cũ của cụ X và cụ S2 không còn tồn tại và không thể xác định được giá trị. Qua bản ảnh mà các đương sự xuất trình thì ngôi nhà cấp 4 của cụ X và cụ S2 trước khi bị phá dỡ được xây dựng từ rất lâu, đã xuống cấp trầm trọng có giá trị không lớn. Do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản là ngôi nhà cũ của cụ X và cụ S2 là có cơ sở. Mặt khác, các đương sự không kháng cáo về nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Cù Văn X và cụ Vũ Thị S2 được xác định là quyền sử dụng 107,9 m² có giá trị là 528.925.800 đồng.

[2.2] Về việc trông coi, bảo quản, tôn tạo di sản: Các đương sự thừa nhận từ khi cụ S2 mất vợ chồng ông Cù Lâm S3 bà Vũ Thị T2 là người trông coi bảo quản di sản. Sau khi ông S3 chết thì bà T2 là người trông coi bảo quản di sản. Bản án sơ thẩm xác định giá trị việc công trông coi, bảo quản, tôn tạo di sản của ông S3 và bà T2 tương đương một kỷ phần thừa kế là hợp lý. Tuy nhiên, do tính giá trị di sản không chính xác nên cần tính lại khoản tiền này. Cụ thể: giá trị di sản là $528.925.800 \text{ đồng} : 6 = 88.154.300 \text{ đồng}$.

[2.3] Về chia di sản theo giá trị: tại thời điểm mở thừa kế của cụ S2 những người được hưởng thừa kế tài sản của cụ S2 và cụ X gồm: ông Cù Lâm S3 ông Cù Văn T, bà Cù Thị T1, ông Cù Chí T3, bà Cù Thị L1 và bà Cù Thị H1. Như vậy, di sản thừa kế của cụ X và cụ S2 được chia cho 6 kỷ phần sau khi trừ đi kỷ phần trông coi bảo quản di sản. Mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị là $(528.925.800 \text{ đồng} - 88.154.300 \text{ đồng}) : 6 = 73.461.916 \text{ đồng}$, làm tròn là 73.462.000 đồng.

Kỷ phần thừa kế của ông Cù Lâm S3 được hưởng thừa kế của cụ X và cụ S2 được những người thừa kế của ông S3 là anh H2, chị N2, anh V, chị S1, chị Đ đề nghị G lại phần thừa kế mà họ được hưởng cho bà Vũ Thị T2. Chị Cù Thị H3 hiện không xác định được địa chỉ cụ thể nên G cho bà Vũ Thị T2 quản lý. Những người thừa kế của ông S3 không có yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông S3 nên căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án không xem xét giải quyết. Bản án sơ thẩm chia giá trị kỷ phần thừa kế của ông S3 là không chính xác nên cần phải sửa nội dung này.

[2.4] Về chia di sản bằng hiện vật: bà Vũ Thị T2 và ông Cù Lâm S3 sau khi kết hôn đã sống chung với cụ Vũ Thị S2 từ năm 1998. Năm 2000, cụ S2 chết ông S3, bà T2 vẫn S3 sống trong ngôi nhà cấp bốn trên thửa đất. Năm 2013, ông S3 chết bà T2 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất và tài sản trên đất. Năm 2016, được sự đồng ý của ông T, ông T3, bà T2 đã phá căn nhà cũ và xây nhà mới, tôn tạo các công trình trên thửa đất là di sản của cụ X và cụ S2. Các đồng thừa kế khác cũng không có ý kiến phản đối. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, ông Cù Văn T, bà Cù Thị T1, ông Cù Chí T3, bà Cù Thị L1 và bà Cù Thị H1 đều đã có chỗ ở ổn định. Bà T2 (là người được những người thừa kế của ông Cù Lâm S3 G quản lý kỷ phần thừa kế của ông S3) không có chỗ ở nào khác. Trên thửa đất hiện tại có ngôi nhà của bà T2 xây dựng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã G hiện vật di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ X và cụ S2 cho bà T2 và buộc bà T2 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ X và cụ S2 gồm: ông Cù Văn T, bà Cù Thị T1, ông Cù Chí T3, bà Cù Thị L1 và bà Cù Thị H1 là có căn cứ. Kháng cáo của ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1 và bà Cù Thị L1 đề nghị Toà án G hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất được UBND huyện Hoàng Long (nay là UBND huyện N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A913823 cho những người thừa kế của cụ X và cụ S2 gồm: ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1, bà Cù Thị L1, ông Cù Chí T3 là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Án phí dân sự:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do kỷ phần thừa kế được xác định lại giá trị nên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá trị tài sản mà họ được hưởng. Bà Cù Thị T1, bà Cù Thị L1, ông Cù Văn T, ông Cù Chí T3 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Cù Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Cù Chí T3.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 02/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình, cụ thể như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cù Văn T, bà Cù Thị H1, bà Cù Thị T1.

Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 17 đã được Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Long (nay là Ủy ban nhân dân huyện N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A913823 ngày 15/01/1992 mang tên bà Vũ Thị S2. Hiện nay là thửa đất số 269, tờ bản đồ địa chính số 17, bản đồ địa chính thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình lập năm 2012 được xác định giá trị theo kết quả định giá là 528.925.800 đồng.

2.2. Chia di sản theo giá trị:

Chia giá trị di sản thừa kế của cụ X và cụ S2 cho những người được hưởng thừa kế của cụ X và cụ S2 gồm: ông Cù Lâm S3, ông Cù Văn T, bà Cù Thị T1, ông Cù Văn T3 (tên gọi khác Cù Chí T3), bà Cù Thị L1 và bà Cù Thị H1. Mỗi người được hưởng thừa kế của cụ X và cụ S2 kỹ phần thừa kế có giá trị là 73.461.916 đồng, làm tròn là 73.462.000 đồng (bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

1.2. Chia di sản bằng hiện vật:

G cho bà Vũ Thị T2 được quyền sử dụng diện tích đất là 107,9m² tại thửa đất số 269 tờ bản đồ 17, bản đồ địa chính thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình năm 2012, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A913823 ngày 15/01/1992 mang tên Vũ Thị S2; địa chỉ thửa đất: phố Hòe Thị, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Cụ thể chiều dài các cạnh như sau: phía Bắc giáp đường G thông xóm có chiều dài: 7.72m; phía Nam giáp thửa 271,270 có chiều dài 7.25m; phía Đông giáp thửa đất nhà ông Cù Văn T có chiều dài 13.81m; phía Tây giáp thửa đất nhà ông Cù Chí T3 có chiều dài 14.98m. Bà T2 được quyền sở hữu 01 nhà cấp 4 móng đá mái lợp tôn xộp, bếp, công trình phụ và sân trệt được xây dựng trên thửa đất trên.

Bà Vũ Thị T2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.3. Bà Vũ Thị T2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Cù Văn T số tiền 73.462.000 đồng (bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng), bà Cù Thị T1 số tiền 73.462.000 đồng (bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng), ông Cù Văn T3 (tên gọi khác Cù Chí T3) số tiền 73.462.000 đồng (bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng), bà Cù Thị L1 số tiền 73.462.000 đồng (bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng), bà Cù Thị H1 73.462.000 đồng (bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự .

G cho bà T2 quản lý giá trị kỷ phần thừa kế tài sản của ông Cù Lâm S3. Những người thừa kế của ông Cù Lâm S3 được quyền khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông S3 theo quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị T2 phải nộp là 3.673.000 đồng (ba triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Bà Cù Thị H1 phải nộp là 3.673.000 đồng (ba triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng) được trừ vào số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà người đại diện hợp pháp của bà H1 là ông Đỗ Mạnh Linh đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000568 ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Bình. Trả lại cho bà Cù Thị H1 số tiền 327.000 đồng (ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng)

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho: bà Cù Thị T1, bà Cù Thị L1, ông Cù Văn T, ông Cù Chí T3.

Trả lại cho bà Cù Thị T1 số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà người đại diện hợp pháp của bà T1 là ông Đỗ Mạnh Linh đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000567, ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Bình.

3.Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cù Thị T1, bà Cù Thị L1, ông Cù Văn T, ông Cù Văn T3 (tên gọi khác Cù Chí T3) và bà Cù Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho bà Cù Thị H1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003838 ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Bình.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 25 tháng 7 năm 2023.

5. Hướng dẫn thi hành án: trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện N;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Phòng TCCB&TĐKT;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Huy Lưỡng